

TARIC

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 TÒA NHÀ M5 - SỐ 91 NGUYỄN CHÍ THANH -
PHƯỜNG LÁNG HẠ - QUẬN ĐỐNG ĐA - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2018

- * Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
- * Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
- * Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.117.560.373.052	1.789.831.452.027
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	142.526.664.337	324.184.082.083
1	Tiền	111		45.772.170.869	120.435.157.462
2	Các khoản tương đương tiền	112		96.754.493.468	203.748.924.621
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	60.399.980.583	246.331.476.176
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.399.980.583	246.331.476.176
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.667.038.767.749	995.954.574.876
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.425.563.311.150	611.303.376.283
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5.	84.901.960.836	103.519.118.356
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		41.711.579.797	50.932.232.203
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	139.648.215.623	230.302.895.642
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(24.786.299.657)	(235.250.000)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	132.202.392
IV	Hàng tồn kho	140	V.6.	78.661.264.649	48.421.852.629
1	Hàng tồn kho	141		78.661.264.649	48.421.852.629
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		168.933.695.734	174.939.466.263
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	64.629.867.891	33.278.225.798
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		96.063.056.205	132.220.976.929
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	8.240.771.638	9.440.263.536
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.713.539.788.828	8.978.995.180.576
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		227.542.226.459	287.293.124.712
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	167.543.789.957	187.543.789.957
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	59.998.436.502	102.899.334.755
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4.	-	(3.150.000.000)
II	Tài sản cố định	220		2.913.206.723.089	2.754.790.147.057
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	2.907.338.550.613	2.748.740.929.056
-	<i>Nguyên giá</i>	222		3.839.931.786.001	3.505.542.125.050
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(932.593.235.388)	(756.801.195.994)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	5.868.172.476	6.049.218.001
-	<i>Nguyên giá</i>	228		8.748.458.388	7.685.157.188
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.880.285.912)	(1.635.939.187)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	4.764.734.435.981	5.367.931.244.796
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.764.734.435.981	5.367.931.244.796
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	483.788.137.557	319.652.803.472
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		454.658.137.557	308.522.803.472
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.130.000.000	6.130.000.000
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		323.239.983.164	248.173.665.813
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	323.239.983.164	248.173.665.813
VII	Lợi thế thương mại	269		1.028.282.578	1.154.194.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		10.831.100.161.880	10.768.826.632.603

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		7.666.896.297.128	7.541.439.815.783
I	Nợ ngắn hạn	310		1.656.528.460.948	1.028.185.440.185
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	521.030.972.181	525.339.447.213
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		131.424.665.774	92.526.563.231
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	85.649.990.727	115.872.584.765
4	Phải trả người lao động	314		12.438.438.369	21.517.486.075
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	62.810.486.678	140.289.088.202
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	159.135.485	463.790.823
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	759.570.640.964	92.718.750.075
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	61.813.822.507	19.299.258.559
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.630.308.263	20.158.471.242
II	Nợ dài hạn	330		6.010.367.836.180	6.513.254.375.598
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.12.	-	2.736.363.220
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14.	11.359.372.612	3.009.079.072
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.	3.513.492.814	5.352.249.276
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	526.301.047.389	1.176.034.606.485
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	5.430.733.177.906	5.295.353.481.178
7	Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.460.745.459	30.768.596.367
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.164.203.864.752	3.227.386.816.820
I	Vốn chủ sở hữu	410		3.164.203.864.752	3.227.386.816.820
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17.	2.686.319.650.000	2.510.589.130.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.686.319.650.000	2.510.589.130.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17.	84.988.051.186	85.174.473.675
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17.	115.707.635.329	100.830.835.329
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17.	273.074.030.739	514.859.968.150
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		195.838.149.928	210.028.716.606
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77.235.880.811	304.831.251.544
12	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.114.497.498	15.932.409.666
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		10.831.100.161.880	10.768.826.632.603

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dương

HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	382.319.414.392	766.372.450.264	1.147.081.921.292	2.195.365.958.836
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	5.346.557.902	3.311.205.458	10.781.858.131	17.710.637.515
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		376.972.856.490	763.061.244.806	1.136.300.063.161	2.177.655.321.321
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	318.030.736.345	583.453.944.232	824.462.250.808	1.545.476.259.810
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.942.120.145	179.607.300.574	311.837.812.354	632.179.061.511
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	5.329.777.307	5.573.585.024	99.074.434.595	37.944.883.607
7	Chi phí tài chính	22	VI.5.	35.240.452.806	41.031.089.177	142.135.319.720	171.266.076.252
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.240.452.806	40.604.347.798	139.511.428.686	167.990.860.226
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.070.408.730	2.488.315.124	2.266.015.985	11.271.374.650
9	Chi phí bán hàng	25		4.372.807.381	14.220.653.797	33.609.432.018	31.427.906.265
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		50.970.334.971	31.718.205.426	147.091.331.858	109.294.553.354
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(24.241.288.976)	100.699.252.322	90.342.179.337	369.406.783.897
12	Thu nhập khác	31		9.269.306.260	923.382.818	11.482.512.248	6.002.787.739
13	Chi phí khác	32		1.128.593.608	5.073.585.929	7.736.984.462	8.487.749.952
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.140.712.652	(4.150.203.111)	3.745.527.786	(2.484.962.213)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(16.100.576.324)	96.549.049.211	94.087.707.123,07	366.921.821.684
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	(1.250.249.440)	23.157.705.578	28.407.368.914	69.989.630.046
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(14.850.326.884)	73.391.343.633	65.680.338.209	296.932.191.638
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(11.707.764.337)	77.335.936.094	77.235.880.811	304.831.251.544
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.142.562.547)	(3.944.592.461)	(11.555.542.601)	(7.294.470.840)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(48)	207	306	1.470
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(48)	207	306	1.470

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh



HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		94.087.707.123	366.921.821.684
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		179.118.367.127	360.568.743.941
	- Các khoản dự phòng	03		21.401.049.657	(385.610.699)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.273.250
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(101.340.450.580)	(49.216.258.257)
	- Chi phí lãi vay	06		139.511.428.686	167.990.860.226
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		332.778.102.013	845.880.830.145
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.897.667.841	198.598.084.831
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.239.412.020)	(6.914.137.350)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		343.571.083.717	(87.882.281.965)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(106.417.959.444)	(145.241.685.145)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(188.927.306.182)	(239.416.630.533)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.101.471.986)	(87.841.419.375)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	28.233.508
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(336.261.252)	(40.874.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		327.224.442.687	477.170.120.116
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(719.940.917.619)	(2.205.292.495.366)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.355.261.909	8.045.888.700
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(156.449.368.255)	(711.915.757.860)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		355.824.416.458	742.972.536.137
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(157.515.743.040)	(78.753.673.464)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		86.775.001.004	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.956.394.244	44.307.062.952
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(565.994.955.299)	(2.200.636.438.901)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	524.755.528.889
	<i>Trong đó: Từ cổ đông không kiểm soát</i>			-	9.730.000.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(709.567)	
3.	Tiền thu từ đi vay	33		768.800.250.427	1.865.467.970.206
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(591.544.280.144)	(654.127.153.406)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(120.142.165.850)	(117.134.020.275)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		57.113.094.866	1.618.962.325.414
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(181.657.417.746)	(104.503.993.371)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		324.184.082.083	428.688.075.454
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	142.526.664.337	324.184.082.083

Người lập

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Đường

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Hiện nay, Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 23 ngày 04 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, hạ tầng giao thông, xây lắp, y tế, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, xây dựng dân dụng, xây lắp điện...

Các sản phẩm bất động sản của Công ty bao gồm: Các sản phẩm nhà biệt thự, nhà liền kề, căn hộ chung cư thuộc các Dự án: Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Dự án nhà ở cho cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân, Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân...

Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Danh sách các Công ty con:**

ST T	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty CP Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2.	Công ty CP Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Hạ tầng giao thông
3.	Công ty CP VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ, xây lắp
4.	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67	67	Dịch vụ, y tế
5.	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6.	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7.	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8.	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9.	Công ty TNHH THospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
10.	Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo
11.	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hà Nội	100	100	Nông nghiệp
12.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
13.	Công ty Cổ phần bệnh viện Năng Mai	Hà Nội	51	51	Dịch vụ, y tế
14.	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ thu phí

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

ST T	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty Cổ phần BDS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2.	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3.	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4.	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
5.	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Hạ tầng giao thông
6.	Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	Ninh Thuận	29	29	SX, truyền tải và phân phối Điện

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty ban hành quyết định:

- + Quyết định số 23/2018/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2018 của HĐQT về việc góp vốn thành lập, cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp tại Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi với tỷ lệ vốn góp là 12.17% vốn điều lệ của Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018. Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

- 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- 6- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót;
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày hợp nhất các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***a, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b, Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết***Đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình):**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình)

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các Dự án: Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân (South Building); Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT; Dự án Xây dựng nhà ở cho cán bộ Báo nhân dân và Văn phòng Trung ương Đảng (Xuân Phương Residence); Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (Foresa villa) - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án Khu đô thị mới Văn Canh-Hoài Đức; Dự án 48 Trần Duy Hưng - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BOT; Dự án nhà ở cho Cán bộ CNV Bộ ngoại giao (120 Trần Quốc Hoàn, Hà Nội); Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương; Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức Hợp đồng BT; Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức Hợp đồng BOT; Dự án quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe...phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BOT vốn hóa vào dự án trong thời gian xây dựng, khoản chi phí này tính trong phương án tài chính của dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán theo quy định của hợp đồng. Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BOT trong thời gian khai thác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn các dự án, trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận bao gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lũy ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.714.639.750	1.499.748.034
Tiền gửi ngân hàng	43.057.531.119	118.935.409.428
Các khoản tương đương tiền	96.754.493.468	203.748.924.621
<i>Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>96.754.493.468</i>	<i>203.748.924.621</i>
Cộng	142.526.664.337	324.184.082.083

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOĐịa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018**

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Các khoản đầu tư tài chính

<i>a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	Đơn vị tính: VND					
	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Ngắn hạn	60.399.980.583	60.399.980.583	246.331.476.176	246.331.476.176		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>60.399.980.583</i>	<i>60.399.980.583</i>	<i>246.331.476.176</i>	<i>246.331.476.176</i>		
- Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
<i>Trái phiếu</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>		
Cộng	65.399.980.583	65.399.980.583	251.331.476.176	251.331.476.176		
 <i>b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>						
	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- <i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>454.658.137.557</i>	-	<i>454.658.137.557</i>	<i>308.522.803.472</i>	-	<i>308.522.803.472</i>
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	239.266.889.034	-	239.266.889.034	220.000.711.691	-	220.000.711.691
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phủ Thọ	73.732.029.980	-	73.732.029.980	71.225.774.878	-	71.225.774.878
Công ty CP Bất động sản Thái An	16.620.220.566	-	16.620.220.566	14.055.619.771	-	14.055.619.771
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.779.000.875	-	1.779.000.875	1.780.700.030	-	1.780.700.030
Công ty CP D - Tech	1.459.997.102	-	1.459.997.102	1.459.997.102	-	1.459.997.102
Công ty CP Tasco Năng Lượng	121.800.000.000	-	121.800.000.000	-	-	-
- <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>24.130.000.000</i>	-	<i>24.130.000.000</i>	<i>6.130.000.000</i>	-	<i>6.130.000.000</i>
Cộng	478.788.137.557	-	478.788.137.557	314.652.803.472	-	314.652.803.472

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.425.563.311.150	-	611.303.376.283	(451.556.699)
	1.425.563.311.150	-	611.303.376.283	(451.556.699)
Phải thu khách hàng dài hạn	167.543.789.957	-	187.543.789.957	-
b, Phải thu khách hàng dài hạn	167.543.789.957	-	187.543.789.957	-
c, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2				

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Ngắn hạn	139.648.215.623	(17.710.000)	230.302.895.642	-
Ứng trước kinh phí bồi thường GPMB	2.650.609.346	-	14.469.742.621	-
Tạm ứng	31.402.633.556	-	106.483.234.182	-
Phải thu UBND Quận Nam Từ Liêm giá trị hoàn trả suất đầu tư hạ tầng của các lô đất công cộng thuộc Dự án sinh thái Xuân Phương	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Ký cược, ký quỹ	3.219.470.000	-	73.970.000	-
Phải thu khác	54.051.325.001	(17.710.000)	60.951.771.119	-
b, Dài hạn	59.998.436.502	(3.150.000.000)	102.899.334.755	(3.150.000.000)
Công ty cổ phần Cung Ứng nhân lực Quốc Tế Thương Mại	-	-	23.439.360.594	-
Tiền đặt cọc mua cổ phần của Tổng Công ty Thăng Long-CTCP	58.553.654.710	-	68.030.067.270	-
Ứng trước kinh phí bồi thường GPMB	-	-	5.260.635.870	-
Ký cược, ký quỹ	570.590.534	(3.150.000.000)	3.521.190.000	(3.150.000.000)
Phải thu khác	874.191.258	-	2.648.081.021	-
Cộng	199.646.652.125	(3.167.710.000)	333.202.230.397	(3.150.000.000)

5. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	84.901.960.836	(21.597.589.657)	103.519.118.356	-
	84.901.960.836	(21.597.589.657)	103.519.118.356	-

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.862.160.226	-	5.793.279.829	-
Công cụ, dụng cụ	5.368.203.588	-	18.550.710.530	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.216.487.701	-	20.987.750.645	-
Thành phẩm	201.991.704	-	445.494.808	-
Hàng hóa	69.012.421.430	-	2.644.616.817	-
Cộng	78.661.264.649	-	48.421.852.629	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	14.498.375.745
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	4.764.734.435.981	5.353.432.869.051
- Dự án KĐT Pháp Vân	-	11.625.912.786
- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70	272.383.469.209	1.057.162.008.301
- Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng	75.998.120.219	265.646.937.117
- Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa	350.642.579.640	389.207.967.585
- Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức	314.645.842.109	267.085.363.422
- Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy, Hà Nội	5.752.036.933	4.192.069.760
- Dự án rác thải	-	6.304.831.968
- Dự án tòa nhà văn phòng Tasco	24.454.558.171	575.825.983
- Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao	671.703.686	671.703.686
- Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức HĐ BT	34.067.118.660	34.356.383.254
- Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức HĐ BOT	5.519.282.812	267.322.632.488
- Dự án Trụ sở VP, khu tập thể CBNV Nam Thái	7.313.256.467	6.715.131.467
- Dự án ĐTXD mở rộng QL1 Quảng Bình theo hình thức HĐ BOT	-	5.079.454.315
- Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương	50.146.864.935	13.503.144.985
- Dự án quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn	2.593.768.732.909	2.330.376.555.185
- Các dự án Đầu tư bệnh viện	44.551.839.994	13.246.061.876
- Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe	967.656.611.267	677.620.542.075
- Dự án nông nghiệp công nghệ cao	16.924.620.692	1.139.105.714
- Dự án điện mặt trời	-	2.438.754
- Các dự án khác	237.798.278	1.598.798.330
Cộng	4.764.734.435.981	5.367.931.244.796

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	35.723.920.336	129.104.227.593	29.068.192.554	11.062.433.340	3.300.583.351.227	3.505.542.125.050
Mua trong kỳ	341.286.000	2.189.090.909	11.854.399.044	381.738.000	85.309.091	14.851.823.044
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	344.593.000	-	-	340.538.336.410	340.882.929.410
Thanh lý, nhượng bán	124.387.200	1.746.736.363	1.271.567.619	883.081.000	92.887.636	4.118.659.818
Giảm khác	-	-	-	-	17.226.431.685	17.226.431.685
Số dư ngày 31/12/2018	35.940.819.136	129.891.175.139	39.651.023.979	10.561.090.340	3.623.887.677.407	3.839.931.786.001
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	15.670.532.890	9.748.805.071	11.601.424.623	6.382.720.552	713.397.712.858	756.801.195.994
Thanh lý, nhượng bán	19.435.500	709.527.906	979.985.217	883.081.000	-	2.592.029.623
Giảm khác	-	-	-	-	6.174.349	6.174.349
Số dư ngày 31/12/2018	17.341.512.705	19.856.910.989	14.073.824.409	6.277.611.038	875.043.376.247	932.593.235.388
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	20.053.387.446	119.355.422.522	17.466.767.931	4.679.712.788	2.587.185.638.369	2.748.740.929.056
Tại ngày 31/12/2018	18.599.306.431	110.034.264.150	25.577.199.570	4.283.479.302	2.748.844.301.160	2.907.338.550.613

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	102.878.251	7.582.278.937	7.685.157.188
Mua trong kỳ	-	1.063.301.200	1.063.301.200
Số dư ngày 31/12/2018	102.878.251	8.645.580.137	8.748.458.388
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	47.246.592	1.588.692.595	1.635.939.187
Khấu hao trong kỳ	4.286.592	1.240.060.133	1.244.346.725
Số dư ngày 31/12/2018	51.533.184	2.828.752.728	2.880.285.912
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	55.631.659	5.993.586.342	6.049.218.001
Tại ngày 31/12/2018	51.345.067	5.816.827.409	5.868.172.476

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a, Ngắn hạn	64.629.867.891	33.278.225.798
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	390.896.537	3.095.739.631
Chi phí lãi vay	63.080.040.913	29.364.486.931
Các khoản khác	1.158.930.441	817.999.236
b, Dài hạn	323.239.983.164	248.173.665.813
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.770.788.709	16.966.274.223
Chi phí lãi vay	241.989.067.590	182.219.662.539
Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng	1.503.326.845	2.029.065.376
Chi phí khác	75.976.800.020	46.958.663.675
Cộng	387.869.851.055	281.451.891.611

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -

Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a, Trái phiếu phát hành

Trái phiếu dài hạn

Loại phát hành theo mệnh giá (1)

Chi phí phát hành trái phiếu (2)

Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)}

31/12/2018		01/01/2018	
Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
-	-	159.360.000.000	3 năm
-	-	982.188.801	
-	-	158.377.811.199	

b, Vay ngắn hạn, dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b1, Vay ngắn hạn (1)	61.813.822.507	61.813.822.507	205.317.119.088	162.802.555.140	19.299.258.559	19.299.258.559
- Ngân hàng SHB - CN Thăng Long	-	-	13.600.117.590	19.944.076.193	6.343.958.603	6.343.958.603
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	5.550.787.736	5.550.787.736	20.449.063.227	17.298.775.491	2.400.500.000	2.400.500.000
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Thăng Long	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Hà Nội	6.840.059.000	6.840.059.000	6.840.059.000	-	-	-
- Vay đối tượng khác	49.422.975.771	49.422.975.771	64.427.879.271	25.559.703.456	10.554.799.956	10.554.799.956
b2, Vay dài hạn (2)	5.430.733.177.906	5.430.733.177.906	563.139.232.931	269.381.725.004	5.136.975.669.979	5.136.975.669.979
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định	1.945.842.451.945	1.945.842.451.945	-	34.521.000.000	1.980.363.451.945	1.980.363.451.945
Vay cho dự án BOT	1.765.860.536.604	1.765.860.536.604	-	4.330.000.000	1.770.190.536.604	1.770.190.536.604
Vay cho dự án BT	179.981.915.341	179.981.915.341	-	30.191.000.000	210.172.915.341	210.172.915.341

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -

Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Nam Định	360.699.272.422	360.699.272.422	22.000.000.000	228.644.320.000	567.343.592.422	567.343.592.422
<i>Vay cho dự án BOT</i>	360.699.272.422	360.699.272.422	22.000.000.000	228.644.320.000	567.343.592.422	567.343.592.422
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	2.196.470.458.995	2.196.470.458.995	305.553.398.483	850.000.000	1.891.767.060.512	1.891.767.060.512
<i>Vay cho dự án BOT</i>	2.196.470.458.995	2.196.470.458.995	305.553.398.483	850.000.000	1.891.767.060.512	1.891.767.060.512
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3	795.696.303.259	795.696.303.259	228.563.776.336	-	567.132.526.923	567.132.526.923
<i>Vay cho dự án thu phí tự động không dừng</i>	795.696.303.259	795.696.303.259	228.563.776.336	-	567.132.526.923	567.132.526.923
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	129.372.191.292	129.372.191.292	5.015.956.520	1.500.000.000	125.856.234.772	125.856.234.772
<i>Vay cho dự án Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2</i>	129.372.191.292	129.372.191.292	5.015.956.520	1.500.000.000	125.856.234.772	125.856.234.772
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	652.499.993	652.499.993	6.101.592	290.000.004	936.398.405	936.398.405
<i>Vay cho dự án Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2</i>	652.499.993	652.499.993	6.101.592	290.000.004	936.398.405	936.398.405
- Vay đối tượng khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	3.576.405.000	3.576.405.000	3.576.405.000
Cộng	5.492.547.000.413	5.492.547.000.413	768.456.352.019	432.184.280.144	5.156.274.928.538	5.156.274.928.538

(1) Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2018/232424/HĐTD ngày 31 tháng 08 năm 2018, số tiền vay tối đa 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay : Bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

-Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng số 01/2017/HDCVHM/VCBHN-BVMHN2 ngày 30/11/2017, mức dư nợ tối đa 10.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

(2) Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BT, BOT; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe; Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2.

* Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ *Hợp đồng số 02/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 22/05/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty CP Tasco Nam Thái (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 435.700.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không vượt quá ngày 01/01/2016 hoặc khi dự án có doanh thu. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo hình thức Hợp đồng BOT, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần.*

+ *Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phần trăm năm phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

+ *Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.*

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

+ *Hợp đồng tín dụng đầu tư Nhà nước số 02/2016/HĐTĐDT-NHPT ngày 02/06/2016, số tiền vay tối đa 369.000.000.000 đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn tối đa 15 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án: "Đầu tư bổ sung tuyến tránh thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trên Quốc lộ 10 (Km92+900 đến Km98+400) đoạn từ cầu Tân Độ đến cầu La Uyên. Lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

11. Vay và nợ thuê tài chính

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTDDT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/VCBHN-TASCO ngày 15 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.333.580.000.000 đồng, thời gian vay 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không dài hơn 06 tháng trước ngày kết thúc thời gian thu phí của dự án), thời gian ân hạn gốc là 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 188 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng, theo hình thức Hợp đồng BOT. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

*** Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

*** Các khoản vay dài hạn cho Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3

+ Hợp đồng số 01/2017/232424/HĐTĐ ngày 24/5/2017, hạn mức tín dụng 1.275.194.000.000 đồng, thời hạn vay 147 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 27 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án: Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc- Giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ và đường HCM đoạn qua tây nguyên theo hình thức hợp đồng BOO. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

*** Các khoản vay dài hạn cho Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh TP Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2017-HDDCVADDDT/NHCT106/BVMHN ngày 02/6/2017, số tiền vay tối đa 135.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án Bệnh viện mắt Hà Nội – cơ sở 2, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm (theo chương trình cho vay đầu tư phát triển y tế - nhóm 1), cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 2,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -

Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

11. Vay và nợ thuê tài chính

- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong:

+ *Hợp đồng số 103/2017/HDTD/HDG/01, số tiền vay 1.160.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: mua xe ô tô đưa đón bệnh nhân, lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 10/4/2018 là 7,8%. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần và bằng lãi suất cơ sở VND kỳ hạn 03 tháng cho khách hàng doanh nghiệp của TPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,7%/năm.*

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	521.030.972.181	521.030.972.181	525.339.447.213	525.339.447.213
Cộng	521.030.972.181	521.030.972.181	525.339.447.213	525.339.447.213
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	2.736.363.220	2.736.363.220
Cộng	-	-	2.736.363.220	2.736.363.220

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
	a, Phải nộp			
Thuế GTGT đầu ra	69.266.676.278	130.449.360.193	136.687.640.600	63.028.395.871
Thuế TNDN	44.872.623.357	29.005.914.817	52.091.602.968	21.786.935.206
Thuế thu nhập cá nhân	1.717.898.523	12.803.200.494	13.697.169.367	821.429.650
Thuế tài nguyên	3.200.000	69.480.000	63.860.000	8.820.000
Thuế khác	12.186.607	80.191.507	87.968.114	4.410.000
Cộng	115.872.584.765	172.408.147.011	202.628.241.049	85.649.990.727
b, Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	96.933.800	-	-	96.933.800
Thuế TNDN nộp thừa	9.339.972.146	1.226.305.098	30.130.982	8.143.798.030
Thuế TNCN nộp thừa	327.590	1.422.174	1.134.392	39.808
Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	30.000	128.323.848	128.293.848	-
Thuế môn bài nộp thừa	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	9.440.263.536	1.359.051.120	159.559.222	8.240.771.638

14. Chi phí phải trả

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

a, Ngắn hạn

62.810.486.678

140.289.088.202

Trích trước giá vốn các Dự án

50.066.540.325

110.799.528.383

Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi, lãi vay

814.610.811

27.800.377.551

Trích trước chi phí khác

11.929.335.542

1.689.182.268

b, Dài hạn

11.359.372.612

3.009.079.072

Trích trước chi phí lãi vay

11.359.372.612

3.009.079.072

Cộng

74.169.859.290

143.298.167.274

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

15. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a, Ngắn hạn	759.570.640.964	92.718.750.075
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	303.936.901
Kinh phí công đoàn	1.204.538.330	401.854.640
Bảo hiểm xã hội	1.078.612.380	112.114.228
Bảo hiểm y tế	260.237.471	98.065.732
Bảo hiểm thất nghiệp	125.892.754	41.524.895
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.021.217.220	9.395.752.220
Tiền sử dụng đất dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân phương chờ đối trừ giá trị đầu tư dự án BT Lê Đức Thọ	631.485.168.980	-
Các khoản phải trả khác	114.394.973.829	82.365.501.459
b Dài hạn	526.301.047.389	1.176.034.606.485
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án	406.993.150.000	376.475.300.000
Phải trả tiền vay	109.900.800.000	125.300.800.000
Phải trả tiền đặt cọc	2.492.458.464	36.309.524.136
Tiền sử dụng đất dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân phương chờ đối trừ giá trị đầu tư dự án BT Lê Đức Thọ	-	631.485.168.980
Các khoản phải trả dài hạn khác	6.914.638.925	6.463.813.369
Cộng	1.285.871.688.353	1.268.753.356.560
16. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a, Ngắn hạn	159.135.485	463.790.823
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	159.135.485	463.790.823
Cộng	159.135.485	463.790.823
b, Dài hạn	3.513.492.814	5.352.249.276
Doanh thu quản lý vận hành	3.252.560.121	4.793.728.396
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	260.932.693	558.520.880
Cộng	3.513.492.814	5.352.249.276

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOĐịa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018**

Mẫu số B 09 - DN/HN

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.763.294.160.000	69.840.926.959	80.771.817.761	502.306.388.914	2.416.213.293.634
Tăng trong năm	747.294.970.000	25.000.000.000	20.059.017.568	305.098.140.436	1.097.452.128.004
- Tăng vốn trong năm trước	747.294.970.000	25.000.000.000	-	-	772.294.970.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	304.831.251.544	304.831.251.544
- Tăng khác	-	-	20.059.017.568	266.888.892	20.325.906.460
Giảm trong năm	-	9.666.453.284	-	292.544.561.200	302.211.014.484
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	28.059.000.000	28.059.000.000
- Giảm khác	-	9.666.453.284	-	264.485.561.200	274.152.014.484
Số dư tại ngày 31/12/2017	2.510.589.130.000	85.174.473.675	100.830.835.329	514.859.968.150	3.211.454.407.154
Tăng trong năm	175.730.520.000	-	14.876.800.000	77.622.838.718	268.230.158.718
- Phân phối lợi nhuận	175.730.520.000	-	14.876.800.000	-	190.607.320.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	77.235.880.811	77.235.880.811
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	386.957.907	386.957.907
Giảm trong năm	-	186.422.489	-	319.408.776.129	319.595.198.618
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	301.259.976.500	301.259.976.500
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	17.851.800.000	17.851.800.000
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	166.985.375	166.985.375
- Giảm khác	-	186.422.489	-	130.014.254	316.436.743
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.686.319.650.000	84.988.051.186	115.707.635.329	273.074.030.739	3.160.089.367.254

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Vốn góp của các cổ đông khác	2.686.319.650.000		2.510.589.130.000	
Cộng	2.686.319.650.000		2.510.589.130.000	
c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2018 đến		Từ 01/01/2017 đến	
	31/12/2018		31/12/2017	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.686.319.650.000		1.904.349.130.000	
Vốn góp đầu kỳ	2.510.589.130.000		1.763.294.160.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	175.730.520.000		747.294.970.000	
Vốn góp giảm trong kỳ	-		-	
Vốn góp cuối kỳ	2.686.319.650.000		2.510.589.130.000	
d, Cổ phiếu	31/12/2018		01/01/2018	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	268.631.965		251.058.913	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	268.631.965		251.058.913	
- Cổ phiếu phổ thông	268.631.965		251.058.913	
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-		-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-		-	
- Cổ phiếu phổ thông	-		-	
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	268.631.965		251.058.913	
- Cổ phiếu phổ thông	268.631.965		251.058.913	
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-		-	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				
Trong kỳ HĐQT có nghị quyết về việc chia cổ tức:				
+ Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2018 của HĐQT về việc chi trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông hiện hữu trong đó: trả cổ tức bằng cổ phiếu 7%/VĐL và trả cổ tức bằng tiền 5%/VĐL.				
e, Các quỹ của doanh nghiệp				Đơn vị tính: VND
	01/01/2018	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	100.830.835.329	14.876.800.000	-	115.707.635.329
Cộng	100.830.835.329	14.876.800.000	-	115.707.635.329

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV - 2018 VND	Quý IV - 2017 VND
- Doanh thu hoạt động thu phí	70.659.928.370	147.539.560.404
- Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	174.891.119.186	545.940.244.769
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	64.084.233.712	44.102.451.818
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	72.684.133.124	28.790.193.273
Cộng	382.319.414.392	766.372.450.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV - 2018 VND	Quý IV - 2017 VND
- Giảm giá hàng bán	5.346.557.902	3.311.205.458
Cộng	5.346.557.902	3.311.205.458
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV - 2018 VND	Quý IV - 2017 VND
- Giá vốn hoạt động thu phí	44.127.782.386	152.366.609.323
- Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	148.167.641.186	363.713.980.651
- Giá vốn hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ	57.111.912.315	39.943.478.310
- Giá vốn hoạt động xây lắp	68.623.400.458	27.429.875.948
Cộng	318.030.736.345	583.453.944.232
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV - 2018 VND	Quý IV - 2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.126.684.562	14.347.430.846
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(8.903.369.400)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	203.092.745	129.523.578
Cộng	5.329.777.307	5.573.585.024
5. Chi phí tài chính	Quý IV - 2018 VND	Quý IV - 2017 VND
- Lãi tiền vay	35.240.452.806	40.604.347.798
- Chi phí tài chính khác	-	426.741.379
Cộng	35.240.452.806	41.031.089.177
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV - 2018 VND	Quý IV - 2017 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1.250.249.440)	23.157.705.578
Cộng	(1.250.249.440)	23.157.705.578

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**VI Những thông tin khác****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a, Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

Giao dịch mua hàng	Quý IV - 2018 VND	Quý IV - 2017 VND
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	59.471.388.276	4.593.318.182
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	13.636.364	-
Cộng	59.485.024.640	4.593.318.182

Giao dịch bán hàng	Quý IV - 2018 VND	Quý IV - 2017 VND
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	30.000.000	30.000.000
Công ty CP Tasco Năng Lượng	54.545.455	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	13.090.909	-
Cộng	97.636.364	30.000.000

b, Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	1.544.200.000	1.515.400.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	47.850.000	47.850.000
Công ty CP Tasco Năng Lượng	60.000.000	-
Cộng	1.652.050.000	1.563.250.000

Các khoản phải thu khác	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	101.264.800,00	101.264.800
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	1.345.456.569	-
Cộng	101.264.800,00	101.264.800

Phải trả người bán	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	617.968.605	617.968.605
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	80.743.044.059	13.380.579.680
Cộng	81.361.012.664	13.998.548.285

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 được lập bởi Công ty Cổ phần Tasco.

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dương